



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Các báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
đã được kiểm toán

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 70



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 06 tháng 9 năm 2010, cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012.

Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Đăng Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Lê Đắc Cù	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Phạm Huyền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009 Miễn nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012

Ban Điều hành trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2009
Ông Đào Hào	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2010
Ông Yutaka Abe	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2012
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2012
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008 Nghỉ chế độ ngày 01 tháng 11 năm 2012

Ban kiểm soát trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Kế toán Trưởng Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật Ông Nguyễn Phước Thanh Chức danh: Tổng Giám đốc

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”), Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Ngân hàng và các công ty con, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng



Ông Nguyễn Danh Lương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 61039047/16113618

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con được trình bày từ trang 05 đến trang 70, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ernst & Young Vietnam W.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Ông Võ Tấn Hoàng Văn

Ông Võ Tấn Hoàng Văn

Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2013

Bà Hoàng Thị Hồng Minh

Bà Hoàng Thị Hồng Minh

Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Thuyết minh	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	5.627.307	5.393.766
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	15.732.095	10.616.759
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	65.712.726	105.005.059
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		60.509.084	71.822.547
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		5.320.515	33.197.058
3 Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(116.873)	(14.546)
IV Chứng khoán kinh doanh	7	520.876	817.631
1 Chứng khoán kinh doanh		521.239	825.372
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(363)	(7.741)
VI Cho vay và ứng trước khách hàng		235.869.977	204.089.479
1 Cho vay và ứng trước khách hàng	8	241.162.675	209.417.633
2 Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	9	(5.292.698)	(5.328.154)
VII Chứng khoán đầu tư		78.521.304	29.456.514
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10(a)	73.945.195	26.027.134
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10(b)	4.843.173	3.750.522
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(267.064)	(321.142)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn		3.020.788	2.618.418
1 Vốn góp liên doanh	11(a)	719.266	646.292
2 Đầu tư vào công ty liên kết	11(b)	13.966	18.693
3 Đầu tư dài hạn khác	11(c)	2.324.794	2.161.359
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11(c)	(37.238)	(207.926)
IX Tài sản cố định		3.659.582	2.605.744
1 Tài sản cố định hữu hình	12	2.304.003	1.460.829
<i>a Nguyên giá</i>		<i>5.471.618</i>	<i>4.190.184</i>
<i>b Hao mòn tài sản cố định</i>		<i>(3.167.615)</i>	<i>(2.729.355)</i>
2 Tài sản cố định vô hình	13	1.355.579	1.144.915
<i>a Nguyên giá</i>		<i>1.676.224</i>	<i>1.386.884</i>
<i>b Hao mòn tài sản cố định</i>		<i>(320.645)</i>	<i>(241.969)</i>
XI Tài sản Có khác		5.810.418	6.118.909
1 Các khoản phải thu	14(a)	1.566.149	2.318.052
2 Các khoản lãi, phí phải thu	14(b)	3.436.613	3.378.930
3 Tài sản Có khác	14(c)	807.656	421.927
TỔNG TÀI SẢN CÓ		414.475.073	366.722.279

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

	Thuyết minh	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	24.806.433
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	34.066.352
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		16.963.858
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		17.102.494
III	Tiền gửi của khách hàng	17	284.414.568
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	5.461
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	2.027.567
VII	Các khoản nợ khác		27.449.714
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	3.454.890
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		53.607
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	23.364.269
4	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	20(c)	576.948
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		372.770.095
VIII	Vốn và các quỹ		
1	Vốn của tổ chức tín dụng		32.420.728
a	Vốn điều lệ		23.174.171
b	Thặng dư vốn cổ phần		9.201.397
c	Vốn khác		45.160
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		2.793.880
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		121.228
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		72.800
5	Lợi nhuận chưa phân phối		6.144.427
a	Lợi nhuận để lại năm trước		3.058.026
b	Lợi nhuận để lại năm nay		3.086.401
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21(a)	41.553.063
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		151.915
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		414.475.073

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

		Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
			Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
STT	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	35		
1	Bảo lãnh vay vốn		19.400	25.850
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		29.674.606	32.696.320
3	Bảo lãnh khác		17.353.819	15.384.088
II	Các cam kết đưa ra	35		
1	Cam kết khác		364.982	4.825.942
			47.412.807	52.932.200

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2013

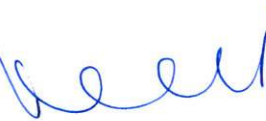
Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

		Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	31.746.997	33.354.733
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	23	(20.792.904)	(20.933.053)
I	Thu nhập lãi thuần		10.954.093	12.421.680
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	2.250.538	2.198.033
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	24	(861.939)	(688.300)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	1.388.599	1.509.733
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	1.487.751	1.179.584
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		76.742	(5.896)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	207.631	24.012
5	Thu nhập từ hoạt động khác	27	657.253	355.489
6	Chi phí hoạt động khác	27	(132.155)	(1.616.405)
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	27	525.098	(1.260.916)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	468.583	1.002.574
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		15.108.497	14.870.771
VIII	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(6.015.636)	(5.699.837)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		9.092.861	9.170.934
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(3.328.964)	(3.473.529)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		5.763.897	5.697.405

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(1.336.691)	(1.480.073)
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	31	(1.336.691)	(1.480.073)
XIII LỢI NHUẬN SAU THUẾ		4.427.206	4.217.332
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số		(23.500)	(20.521)
XVI Lợi nhuận thuần trong kỳ		4.403.706	4.196.811
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21(c)	1.626	1.789

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2013

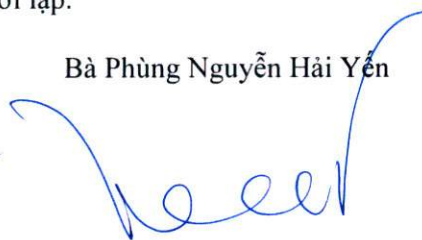
Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương



Phó phòng
 Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (Điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	32.213.121	32.333.968
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(20.289.702)	(20.623.670)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.388.599	1.509.733
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.843.717	1.261.181
5	Chi phí khác	(20.575)	(1.484.044)
6	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	27 369.844	220.106
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(5.551.206)	(5.176.780)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	33 (1.498.166)	(1.395.101)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	8.455.632	6.645.393
Thay đổi về tài sản hoạt động			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.259.835)	2.663.810
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(17.428.159)	(16.913)
11	Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	(31.745.042)	(32.603.727)
12	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	(3.583.061)	(3.842.717)
13	Tài sản hoạt động khác	327.294	(391.713)
Thay đổi về công nợ hoạt động			
14	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(10.602.746)	28.789.298
15	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(13.896.022)	(10.747.887)
16	Các khoản tiền gửi của khách hàng	53.940.659	22.260.905
17	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(43.816)	(1.492.602)
18	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(6.013)	46.160
19	Công nợ hoạt động	4.541.151	13.093.310
20	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(452.113)	(517.411)
I	Tiền thuần (sử dụng cho)/từ hoạt động kinh doanh	(12.752.071)	23.885.906

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (Điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(1.630.359)	(1.495.797)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.589	5.120
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(657)	(2.098)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(165.029)	(11.676)
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	4.400	1.814.860
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	396.778	142.887
7	Tiền thu cổ tức đã có quyết định trả cổ tức năm trước	-	149.017
II	Tiền thuần (sử dụng cho)/từ hoạt động đầu tư	(1.388.278)	602.313
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	21 3.338.869	4.363.918
2	Tăng thặng dư vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	21 8.342.702	-
3	Cổ tức năm trước đã trả bằng tiền mặt	21 (2.363.765)	(93)
III	Tiền thuần từ hoạt động tài chính	9.317.806	4.363.825
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.822.543)	28.852.044
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm (Điều chỉnh lại)	32 125.530.390	96.678.346
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	32 120.707.847	125.530.390

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2013

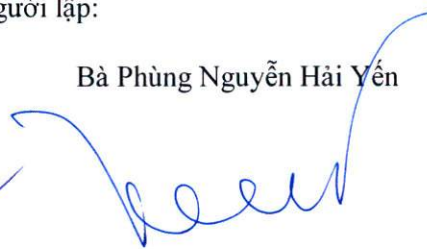
Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán



Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và phải được đọc kèm với các báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, vốn là một Ngân hàng thương mại Nhà nước, theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng nước Việt Nam cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm, Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng là 23.174.170.760.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	1.787.023.116	77,10%	1.787.023.116	90,72%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài				
(Mizuho Coporate Bank, Ltd, Nhật Bản)	347.612.562	15,00%	-	-
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	182.781.398	7,90%	182.781.398	9,28%
	2.317.417.076	100%	1.969.804.514	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi tám (78) chi nhánh trên toàn quốc, ba (03) công ty con tại Việt Nam, hai (02) công ty con tại nước ngoài, ba (03) công ty liên doanh, hai (02) công ty liên kết và một (01) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

<i>Công ty con</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)	Thị trường vốn, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính đầu tư	100%
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 02 năm 2011	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009.6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Công ty liên doanh

<i>Công ty liên doanh</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</i>
Công ty liên doanh Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Giấy phép hoạt động số 2458/GP do Bộ KH&ĐT cấp ngày 07 tháng 02 năm 2005	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Giấy phép đầu tư số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 02 tháng 12 năm 2005; sửa đổi lần cuối theo giấy phép số 76/GPDC-UBCK ngày 03 tháng 8 năm 2010	Quản lý quỹ đầu tư	51%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Giấy phép đầu tư số 55/GP do BTC cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008	Bảo hiểm nhân thọ	45%

Công ty liên kết

<i>Công ty liên kết</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</i>
Công ty liên doanh Vietcombank Bonday	Giấy phép số 283/GP do Sở KH&ĐT cấp ngày 05 tháng 12 năm 1991	Cho thuê văn phòng	16%
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quyết định số 02/UBCK-TLQTV ngày 29 tháng 12 năm 2005 của UBCKNN	Quỹ đầu tư	11%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Vietcombank có 13.637 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 12.565 nhân viên).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp theo quy định của NHNN. Trong năm, Vietcombank áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với năm tài chính trước.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết có đồng tiền hạch toán khác với VND, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(d) Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(d) Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

(i) Công ty con (tiếp theo)

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Vietcombank áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Vietcombank hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Vietcombank trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Vietcombank không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Vietcombank có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Vietcombank áp dụng.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

(f) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(f) Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán, và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 20% quyền biểu quyết mà Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(g) Cho vay và ứng trước khách hàng

(i) Dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc còn lại vào cuối năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 của năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Vietcombank đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ dựa trên yếu tố định tính và định lượng. Chính sách xếp hạng và phân loại nợ này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ đối với các khoản nợ mà Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Vietcombank phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản dự phòng chung này phải được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Vietcombank đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2011).

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là pháp nhân) hoặc khách hàng bị chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng là thể nhân).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(h) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(g)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Vietcombank cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Vietcombank đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2011).

(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(j) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|---------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 3-5 năm |
| • Phương tiện vận tải | 6 năm |
| • Các tài sản cố định khác | 4 năm |

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là đất được giao có thu tiền sử dụng đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất.

Theo Thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2009, áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, tài sản cố định là quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

Thông tư số 123/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 7 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 9 năm 2012 và áp dụng cho kỳ tính thuế TNDN từ năm 2012 trở đi, quyền sử dụng đất giao có thời hạn có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác. Các tài sản này được khấu hao trong vòng bốn năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(m) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(n) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam trong năm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng, các công ty con tại Việt Nam và các nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012, số dư quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc không sử dụng hết được ghi tăng thu nhập khác của năm 2012 và không được chuyển số dư sang năm sau.

(o) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(o) Vốn và các quỹ (tiếp theo)

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Vietcombank.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư 24/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2007.

(p) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1 (như được định nghĩa tại Thuyết minh số 2(g)). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(q) Thuê hoạt động

(i) Đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(s) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Vietcombank hoặc chịu sự kiểm soát của Vietcombank, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Vietcombank. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Vietcombank mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Vietcombank, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Vietcombank, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua NHNN là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và NHNN, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(u) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(v) Các khoản phải thu khác

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Vietcombank thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết...

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(w) Cản trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

(x) Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận điều chỉnh hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(b) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 38.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày Thuyết minh 38. Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Vietcombank xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật đánh giá. Kỹ thuật đánh giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Vietcombank càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để đánh giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật đánh giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật đánh giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	4.067.957	3.470.331
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.552.520	1.326.802
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	6.830	8.714
Vàng	-	587.919
	5.627.307	5.393.766

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	7.203.569	5.410.490
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	8.528.526	5.206.269
	15.732.095	10.616.759

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2012	31/12/2011
Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi của tổ chức tín dụng ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Trong dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	1,2%	1,2%
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0%	0%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	0%	0%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05%	0,05%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

6. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	25.622	12.241
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	44.157.801	18.629.416
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3.244.540	19.899.795
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.081.121	33.281.095
	60.509.084	71.822.547
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VNĐ	5.320.515	20.326.604
Cho vay bằng ngoại tệ	-	12.870.454
	5.320.515	33.197.058
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(116.873)	(14.546)
	5.203.642	33.182.512
	65.712.726	105.005.059

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Dự phòng chung	50.057	14.546
Dự phòng cụ thể	66.816	-
Số dư cuối kỳ	116.873	14.546

Biến động dự phòng rủi ro chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm	Năm
	kết thúc	kết thúc
	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	14.546	1.132
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	35.511	13.414
Số dư cuối kỳ	50.057	14.546

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

6. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	-	4.490
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 30)	66.816	(4.490)
Số dư cuối kỳ	66.816	-

7. Chứng khoán kinh doanh

Đối tượng phát hành và trạng thái niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Chứng khoán vốn	11.569	117.417
Đã niêm yết	11.223	11.337
Chưa niêm yết	346	106.080
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	509.670	707.955
Đã niêm yết	509.670	509.955
Chưa niêm yết	-	198.000
	521.239	825.372
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(363)	(7.741)
	520.876	817.631

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	7.741	3.649
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(7.378)	4.092
Số dư cuối kỳ	363	7.741

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

8. Cho vay và ứng trước khách hàng

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	237.669.404	206.061.931
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.957.783	1.470.746
Cho thuê tài chính	1.346.346	1.286.698
Các khoản trả thay khách hàng	17.822	425.005
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	43.224	45.157
Nợ cho vay được khoan	128.096	128.096
	241.162.675	209.417.633

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ vay như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	201.798.721	174.350.730
Nợ cần chú ý	33.572.647	30.808.944
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.126.126	1.257.457
Nợ nghi ngờ	1.213.720	653.072
Nợ có khả năng mất vốn	1.451.461	2.347.430
	241.162.675	209.417.633

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Ngắn hạn	149.536.983	123.311.798
Trung hạn	25.093.195	22.324.975
Dài hạn	66.532.497	63.780.860
	241.162.675	209.417.633

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

8. Cho vay và ứng trước khách hàng (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Doanh nghiệp Nhà nước	58.557.802	55.775.069
Công ty trách nhiệm hữu hạn	48.660.496	38.452.780
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.290.205	12.892.737
Hợp tác xã và công ty tư nhân	5.356.926	4.411.825
Cá nhân	28.783.709	20.872.890
Khác	86.513.537	77.012.332
	241.162.675	209.417.633

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Xây dựng	14.083.060	12.840.564
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	20.371.596	15.927.208
Sản xuất và gia công chế biến	85.210.848	77.468.701
Khai khoáng	14.759.335	13.553.639
Nông, lâm, thủy hải sản	4.765.988	2.445.791
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	12.396.866	11.803.491
Thương mại, dịch vụ	53.528.805	46.445.516
Nhà hàng, khách sạn	6.025.950	5.433.282
Các ngành khác	30.020.227	23.499.441
	241.162.675	209.417.633

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

9. Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	1.734.769	1.464.435
Dự phòng cụ thể	3.557.929	3.863.719
	5.292.698	5.328.154

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.464.435	1.279.097
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	270.334	168.850
Chênh lệch tỷ giá	-	16.488
Số dư cuối kỳ	1.734.769	1.464.435

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.863.719	4.293.491
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	3.277.270	3.407.041
Xử lý các khoản nợ bằng nguồn dự phòng	(3.583.060)	(3.840.360)
Chênh lệch tỷ giá	-	3.547
Số dư cuối kỳ	3.557.929	3.863.719

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	15.722.521	10.129.004
Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN	42.907.290	764.710
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	13.927.565	13.698.323
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.158.380	1.309.997
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	87.945	89.456
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	141.494	35.644
	73.945.195	26.027.134
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(261.204)	(305.911)
	73.683.991	25.721.223

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Năm	Năm
	kết thúc	kết thúc
	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	305.911	299.292
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (Thuyết minh 26)	(44.707)	6.619
Số dư cuối kỳ	261.204	305.911

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

10. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	3.823.990	2.437.741
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	503.472	720.774
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	515.711	592.007
	4.843.173	3.750.522
Dự phòng giảm giá đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	(5.860)	(15.231)
	4.837.313	3.735.291

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Năm	Năm
	kết thúc	kết thúc
	31/12/2012	31/12/2011
	triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	15.231	-
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (Thuyết minh 26)	(9.371)	15.231
	5.860	15.231

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	351.615	390.096
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050	42.738
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	286.432
			649.665	719.266

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	276.067	319.972
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050	42.681
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	283.639
			574.117	646.292

Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank, tuy nhiên, điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty con”.

Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank-Cardif, tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	10.126
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	6.600	3.840
			17.710	13.966

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	11.200
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	11.000	7.493
			22.110	18.693

Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu thông qua việc tham gia vào Hội đồng quản trị và Ban Đại diện Quỹ của các công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(c) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	4,30%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	9,79%	1.142.643
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,06%	144.802
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,25%	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp SMEs	Bảo lãnh tín dụng	0,95%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	1.571
Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Dầu khí	2,56%	55.945
Công ty Cổ phần Gentraco	Lương thực, thực phẩm	3,76%	4.024
Công ty CP Đầu tư kỹ thuật hạ tầng TP HCM	Xây dựng	1,78%	13.676
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	3,73%	12.540
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	Dịch vụ thông tin tín dụng	9,84%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,50%	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	11,00%	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,80%	4.400
Công ty Cổ phần Truyền thông & ứng dụng Công nghệ Thông tin FNBC	Truyền thông	-	-
			2.324.794
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(37.238)
			2.287.556

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(c) Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	5,26%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	11,00%	966.642
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,06%	144.802
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,29%	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp SMEs SWIFT, MASTER và VISA	Bảo lãnh tín dụng Dịch vụ thẻ, thanh toán	0,92%	1.800 761
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Dầu khí	2,56%	55.945
Công ty Cổ phần Gentraco	Lương thực, thực phẩm	3,76%	4.024
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật hạ tầng TP HCM	Xây dựng	1,78%	13.676
Công ty cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	3,73%	12.540
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	Dịch vụ thông tin tin dụng	9,84%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng Tổng công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính Đầu tư đường cao tốc	10,91%	70.950 75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	11,00%	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,80%	4.400
Công ty Cổ phần Truyền thông & ứng dụng Công nghệ Thông tin FNBC	Truyền thông	10,00%	13.440
			2.161.359
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(207.926)
			1.953.433

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (Thuyết minh 27)	207.926 (170.688)	155.899 52.027
Số dư cuối kỳ	37.238	207.926

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VNĐ	Máy móc, thiết bị Triệu VNĐ	Phương tiện vận tải Triệu VNĐ	Tài sản hữu hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	881.359	2.604.722	381.232	322.871	4.190.184
Tăng trong kỳ	740.294	483.707	64.293	67.443	1.355.737
- Mua trong kỳ	740.287	477.139	63.705	67.408	1.348.539
- Tăng khác	7	6.568	588	35	7.198
Giảm trong kỳ	(355)	(51.152)	(4.861)	(17.935)	(74.303)
- Thanh lý, nhượng bán	(321)	(44.584)	(4.861)	(11.817)	(61.583)
- Giảm khác	(34)	(6.568)	-	(6.118)	(12.720)
Số dư cuối kỳ	1.621.298	3.037.277	440.664	372.379	5.471.618
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	301.816	2.040.477	200.970	186.092	2.729.355
Tăng trong kỳ	46.481	353.638	52.951	51.027	504.097
- Khấu hao trong kỳ	46.481	349.396	52.611	50.983	499.471
- Tăng khác	-	4.242	340	44	4.626
Giảm trong kỳ	(1.507)	(44.886)	(4.666)	(14.778)	(65.837)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.482)	(44.555)	(4.666)	(10.996)	(61.699)
- Giảm khác	(25)	(331)	-	(3.782)	(4.138)
Số dư cuối kỳ	346.790	2.349.229	249.255	222.341	3.167.615
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	579.543	564.245	180.262	136.779	1.460.829
Số dư cuối kỳ	1.274.508	688.048	191.409	150.038	2.304.003

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VNĐ	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VNĐ	Tài sản vô hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.007.225	300.436	79.223	1.386.884
Tăng trong kỳ	172.318	116.991	31	289.340
- Mua trong kỳ	172.318	116.991	31	289.340
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.179.543	417.427	79.254	1.676.224
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	11.592	166.502	63.875	241.969
Tăng trong kỳ	5.027	73.971	56	79.054
- Khấu hao trong kỳ	3.776	73.971	56	77.803
- Tăng khác	1.251	-	-	1.251
Giảm trong kỳ	(378)	-	-	(378)
Số dư cuối kỳ	16.241	240.473	63.931	320.645
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	995.633	133.934	15.348	1.144.915
Số dư cuối kỳ	1.163.302	176.954	15.323	1.355.579

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ	325.783	253.723
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	1.240.366	2.064.329
	1.566.149	2.318.052

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

□ho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

14. Tài sản Có khác (tiếp theo)

(a) Các khoản phải thu (tiếp theo)

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	234.157	280.016
Phải thu liên quan đến hỗ trợ lãi suất	130.195	625.639
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 33)	2.185	3.919
Thuế giá trị gia tăng phải thu (Thuyết minh 33)	2.337	4.273
Tạm ứng thuế khác (Thuyết minh 33)	61	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	639.932	937.339
Các khoản phải thu khác	231.499	213.143
	1.240.366	2.064.329

() Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	639.932	937.339
<i>Trong đó: Những công trình lớn</i>		
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	397.367
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thành Công	48.064	48.005
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Tĩnh	-	21.636
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng	9	31.674
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Gia Lai	10.201	24.250
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Nam	3.316	51.347
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Dương	21.577	10.316
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Long An	374	27.823
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Sóc Trăng	74.429	21.185
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Ninh	35.834	28.135
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hưng Yên	49.759	32.845
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Móng Cái	-	59.251
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bắc Ninh	45.152	16.648
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Phòng	42.230	30.210
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Kiên Giang	28.188	12.840

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

14. Tài sản Có khác (tiếp theo)

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Từ cho vay khách hàng	1.026.638	1.372.882
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	304.060	296.531
Từ chứng khoán đầu tư	2.013.818	1.702.995
Từ giao dịch hoán đổi tiền tệ	92.097	6.522
	3.436.613	3.378.930

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	156.285	171.191
Vật liệu	53.582	60.300
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	399.116	149.550
Tài sản Có khác	198.673	40.886
	807.656	421.927

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Vay Ngân hàng Nhà nước	375.229	7.312.479
Vay khác	375.229	7.312.479
Các khoản nợ khác	24.431.204	31.553.755
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	23.695.375	20.238.318
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	735.829	11.315.437
	24.806.433	38.866.234

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	16.963.858	22.725.480
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1.880.690	2.159.960
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	15.062.028	14.861.862
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	-	2.761.200
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	21.140	2.942.458
Vay các tổ chức tín dụng khác	17.102.494	25.236.895
Vay bằng VNĐ	4.060.000	5.300.000
Vay bằng ngoại tệ	13.042.494	19.936.895
	34.066.352	47.962.375

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	67.119.454	55.075.184
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	44.977.923	34.647.030
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	22.141.531	20.428.154
Tiền gửi có kỳ hạn	214.121.778	165.959.270
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	164.554.989	118.329.628
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	49.566.789	47.629.642
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.252.301	4.781.649
Tiền gửi ký quỹ	921.035	1.200.751
	284.414.568	227.016.854

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Các tổ chức kinh tế	122.334.631	105.430.066
Cá nhân	162.079.937	121.586.788
	284.414.568	227.016.854

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	31/12/2012		31/12/2011	
	Giá trị hợp đồng Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	Giá trị hợp đồng Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	11.506.397	(30.749)	2.678.869	28.760
Hợp đồng kỳ hạn	17.968.332	36.210	1.564.226	(17.286)
	29.474.729	5.461	4.243.095	11.474

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi	20.329	42.600
Ngắn hạn bằng VNĐ	-	44
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	283	346
Trung hạn bằng VNĐ	2.805	4.068
Trung hạn bằng ngoại tệ	17.241	38.142
Kỳ phiếu, trái phiếu	2.007.238	2.028.783
Ngắn hạn bằng VNĐ	232	254
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	716	798
Trung hạn bằng VNĐ	2.006.278	2.015.820
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	11.911
	2.027.567	2.071.383

20. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Lãi tiền gửi của khách hàng	3.134.230	2.603.418
Lãi tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác	268.475	282.471
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	2.630	5.064
Lãi phải trả giao dịch phái sinh	49.555	58.390
	3.454.890	2.949.343

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

20. Các khoản nợ khác (tiếp theo)

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ (i)	1.652.752	1.453.021
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	21.711.517	16.704.961
	23.364.269	18.157.982

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	765.053	646.589
Quỹ khen thưởng phúc lợi	770.476	594.678
Các khoản phải trả khác	117.223	211.754
	1.652.752	1.453.021

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Thuế phải trả (Thuyết minh 33)	307.256	457.647
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	210.304	366.527
- Thuế GTGT chờ nộp ngân sách	53.977	22.393
- Các thuế khác phải trả	42.975	68.727
Lãi nhận trước chờ phân bổ	590.597	46.840
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	427.006	306.104
Phải trả nhà đầu tư chứng khoán	18.191	12.999
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	1.167.242	2.096.486
Các khoản khác phải trả khách hàng	866.972	460.874
Các khoản chờ thanh toán khác	63.315	-
Chuyển tiền phải trả	-	28.146
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	63.549	62.713
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	17.490
Tiền gửi của nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán	388.991	311.393
Vốn vay từ các tổ chức khác	17.500.000	12.600.000
Phải trả khác	318.398	304.269
	21.711.517	16.704.961

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

20. Các khoản nợ khác (tiếp theo)

(c) Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	897.915	1.009.201
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 30)	(320.967)	(111.286)
Số dư cuối kỳ	576.948	897.915

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự trữ				Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Tổng cộng
				Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng				
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2012	19.698.045	995.952	45.160	674.365	1.384.434	57.812	2.116.611	70.442	191.020	5.521.466	28.638.696
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.403.706	4.403.706
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd, Nhật Bản)	3.476.126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.476.126
Tăng thặng dư từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd, Nhật Bản)	-	8.342.702	-	-	-	-	-	-	-	-	8.342.702
Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd, Nhật Bản)	-	(137.257)	-	-	-	-	-	-	-	-	(137.257)
Điều chỉnh của KT vào LN để lại các năm trước	-	-	-	3.363	6.725	-	10.088	(6.559)	-	(25.043)	(21.514)
Tạm trích quỹ từ lợi nhuận năm 2012	-	-	-	217.870	440.658	10.237	668.765	-	-	(1.317.305)	(648.540)
Trả cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.363.765)	(2.363.765)
Bổ sung thuế GTGT và thuế TNDN của doanh thu đã thực hiện trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(66.262)	(66.262)
Xử lý theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2011	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.881)	(6.881)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(1.584)	-	(1.584)	-	-	(1.489)	(3.073)
Tăng do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	8.917	-	-	8.917
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	(69.792)	-	(69.792)
Số dư tại ngày 31/12/2012	23.174.171	9.201.397	45.160	895.598	1.830.233	68.049	2.793.880	72.800	121.228	6.144.427	41.553.063

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

21. Vốn và các quỹ (tiếp theo)

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	17.870.231	17.870.231
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd, Nhật Bản)	3.476.126	-
Cổ đông khác	1.827.814	1.827.814
	23.174.171	19.698.045

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần theo Giấy phép	2.317.417.076	23.174.171	1.969.804.514	19.698.045
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	1.969.804.514	19.698.045
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	1.969.804.514	19.698.045

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

Vào ngày 09 tháng 01 năm 2012, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ từ 19.698.045 triệu VNĐ lên 23.174.171 triệu VNĐ.

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Lợi nhuận thuần	4.403.706	4.196.811
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	(648.540)	(673.011)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.755.166	3.523.800

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

21. Vốn và các quỹ (tiếp theo)

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Năm kết thúc 31/12/2012	Năm kết thúc 31/12/2011
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại 31/12/2011	1.969.804.514	1.322.371.452
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại 31/12/2012	2.317.417.076	647.433.062
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	2.309.798.171	1.969.804.514

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2012 VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 VNĐ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.626	1.789

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	26.685.869	24.757.888
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng	777.758	4.888.915
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	4.072.515	3.473.803
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	4.072.515	3.473.803
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	193.897	203.272
Thu khác từ hoạt động tín dụng	16.958	30.855
	31.746.997	33.354.733

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

23. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Trả lãi tiền gửi	(17.619.016)	(18.519.435)
Trả lãi tiền vay	(2.904.218)	(2.125.644)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(241.755)	(266.265)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(27.915)	(21.709)
	(20.792.904)	(20.933.053)

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.176.859	1.143.190
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	122.412	130.306
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	219.677	218.873
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2.384	2.948
Thu khác	729.206	702.716
	2.250.538	2.198.033
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(677.293)	(555.728)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(13.141)	(20.572)
Chi về dịch vụ viễn thông	(50.831)	(44.711)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(1.176)	(862)
Chi khác	(119.498)	(66.427)
	(861.939)	(688.300)
	1.388.599	1.509.733

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.855.304	5.543.292
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	500.330	531.215
Thu từ giao dịch bán vàng	65.437	-
Lãi đánh giá lại vàng	-	17.902
Lãi đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	811	14.063
	3.421.882	6.106.472
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.299.385)	(4.270.313)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(449.987)	(647.775)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(184.759)	-
Lỗ đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	-	(8.800)
	(1.934.131)	(4.926.888)
	1.487.751	1.179.584

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	160.371	63.923
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(6.818)	(18.061)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(a))	44.707	(6.619)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(b))	9.371	(15.231)
	207.631	24.012

27. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	1.238	-
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	369.844	220.106
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11(c))	170.688	-
Thu nhập khác	115.483	135.383
	657.253	355.489
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(101.379)	(124.694)
Chi hợp đồng ủy thác đầu tư	-	(1.487.091)
Chi phí khác	(30.776)	(4.620)
	(132.155)	(1.616.405)
	525.098	(1.260.916)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	384.574	142.887
- <i>Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư đã nhận</i>	384.502	142.279
- <i>Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận</i>	72	608
Hạch toán lãi từ các công ty liên doanh và công ty liên kết khi hợp nhất báo cáo tài chính	12.956	14.622
Thu nhập khác	71.053	-
Các khoản thu từ bán cổ phần	-	845.065
	468.583	1.002.574

29. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(184.223)	(282.292)
Chi phí cho nhân viên	(3.353.516)	(3.188.514)
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Chi lương và phụ cấp</i>	(2.717.467)	(2.768.771)
- <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	(422.896)	(291.621)
- <i>Chi trợ cấp</i>	(331)	(8.656)
- <i>Chi công tác xã hội</i>	(208.322)	(119.466)
Chi về tài sản	(1.258.784)	(1.091.815)
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Khấu hao tài sản cố định</i>	(577.274)	(478.166)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(1.056.394)	(992.354)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(136.281)	(86.383)
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(52.027)
Chi phí hoạt động khác	(26.438)	(6.452)
	(6.015.636)	(5.699.837)

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Dự phòng chung rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác (Trích lập) dự phòng (Thuyết minh 6)	(35.511)	(13.414)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 6)	(66.816)	4.490
Dự phòng chung rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng (Trích lập) dự phòng (Thuyết minh 9)	(270.334)	(168.850)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng (Trích lập) dự phòng (Thuyết minh 9)	(3.277.270)	(3.407.041)
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 20(c))	320.967	111.286
	(3.328.964)	(3.473.529)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	5.763.898
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>	
Lợi nhuận tính thuế của các công ty con	(228.438)
Cổ tức thu được trong năm (Thuyết minh 28)	(384.574)
Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần (Thuyết minh 28)	(12.956)
Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(40.269)
Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	4.811
Thu nhập chịu thuế	5.102.472
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng (thuế suất: 25%)	(1.275.618)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của các công ty con (thuế suất: 25%)	(59.644)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của các công ty con (thuế suất: 16,5%)	(1.429)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.336.691)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Vietcombank là 25% thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ Điều chỉnh lại (*)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.627.307	5.393.766
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.732.095	10.616.759
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	60.663.590	102.113.431
Chứng khoán kinh doanh	521.239	825.372
Chứng khoán đầu tư đến hạn trong vòng 3 tháng	38.163.616	6.581.062
	120.707.847	125.530.390

(*) Điều chỉnh lại số đầu kỳ do bổ sung khoản mục Chứng khoán kinh doanh vào Tiền và các khoản tương đương tiền.

33. Nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2012 Triệu VNĐ	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2012		
		Phải trả Triệu VNĐ	Đã trả Triệu VNĐ	Phải trả Triệu VNĐ	Ứng trước Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	18.120	197.556	164.036	53.977	(2.337)	51.640
Thuế TNDN hiện hành	362.608	1.343.677	1.498.166	210.304	(2.185)	208.119
<i>Trong đó:</i>						
- Thuế TNDN của Ngân hàng	364.552	1.336.691	1.493.072	210.304	(2.133)	208.171
- Thuế TNDN 2011 nộp bổ sung của Ngân hàng theo Biên bản kiểm tra thuế	(1.889)	6.983	5.094	-	-	-
- Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico đã được Ngân hàng nộp vào NSNN	(55)	3	-	-	(52)	(52)
Thuế TNDN hoãn lại	-	53.607	-	53.607	-	53.607
Thuế khác	68.727	377.613	403.426	42.975	(61)	42.914
	449.455	1.972.453	2.065.628	360.863	(4.583)	356.280

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

34. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	Năm kết thúc 31/12/2012	Năm kết thúc 31/12/2011
Tổng số cán bộ, nhân viên (người)	<u>13.637</u>	<u>12.565</u>
Thu nhập của cán bộ, nhân viên Tổng quỹ lương và phụ cấp (Triệu VNĐ) (Thuyết minh 29)	<u>2.717.467</u>	<u>2.768.771</u>
Thu nhập bình quân tháng (Triệu VNĐ)	<u>16,61</u>	<u>18,36</u>

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Vietcombank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Vietcombank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Vietcombank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Vietcombank cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Vietcombank cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Vietcombank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Vietcombank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Vietcombank thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Vietcombank đánh giá.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Cơ quan quản lý		
Thu nhập lãi tiền gửi		56.693	49.834
Chi phí lãi tiền gửi		200.863	664.542
Bộ Tài chính	Cơ quan quản lý		
Thu nhập lãi tiền vay		120.998	135.349
Chi phí lãi tiền gửi		39.056	19.236
Chi phí lãi tiền vay		682	-

(b) Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Cơ quan quản lý		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN		15.732.059	10.635.584
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		1.111.058	18.627.916
Bộ Tài chính	Cơ quan quản lý		
Cho vay		2.180.529	2.831.673
Tiền gửi tại Ngân hàng		23.695.375	20.238.318
Vay Bộ tài chính		37.781	-
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Công ty liên doanh		
Đầu tư ủy thác của Ngân hàng		515.711	592.007

37. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Miền Bắc Triệu VNĐ	Miền Trung và Tây Nguyên Triệu VNĐ	Miền Nam Triệu VNĐ	Nước ngoài Triệu VNĐ	Loại trừ Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26.575.634	6.055.463	17.231.226	21.148	(18.136.474)	31.746.997
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(23.817.283)	(4.234.690)	(10.874.148)	(3.257)	18.136.474	(20.792.904)
I Thu nhập lãi thuần	2.758.351	1.820.773	6.357.078	17.891	-	10.954.093
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.476.597	142.247	715.643	5.362	(89.311)	2.250.538
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(816.408)	(12.460)	(33.844)	(175)	948	(861.939)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	660.189	129.787	681.799	5.187	(88.363)	1.388.599
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.175.489	65.600	247.210	(548)	-	1.487.751
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	76.742	-	-	-	-	76.742
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	207.631	-	-	-	-	207.631
5 Thu nhập hoạt động khác	154.354	185.228	316.946	725	-	657.253
6 Chi phí hoạt động khác	(127.609)	(455)	(120)	(3.971)	-	(132.155)
VI (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	26.745	184.773	316.826	(3.246)	-	525.098
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	468.583	-	-	-	-	468.583
VIII Chi phí hoạt động	(3.380.311)	(713.653)	(1.978.772)	(31.263)	88.363	(6.015.636)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.993.419	1.487.280	5.624.141	(11.979)	-	9.092.861
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.859.227)	(406.523)	(1.063.142)	(72)	-	(3.328.964)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	134.192	1.080.757	4.560.999	(12.051)	-	5.763.897
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	128.859	(272.851)	(1.191.270)	(1.429)	-	(1.336.691)
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	128.859	(272.851)	(1.191.270)	(1.429)	-	(1.336.691)
XIII Lợi nhuận sau thuế	263.051	807.906	3.369.729	(13.480)	-	4.427.206

37. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

		Dịch vụ tài chính ngân hàng Triệu VNĐ	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng Triệu VNĐ	Chứng khoán Triệu VNĐ	Khác Triệu VNĐ	Loại trừ Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	49.512.040	238.405	82.346	50.680	(18.136.474)	31.746.997
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(38.830.274)	(98.301)	(803)	-	18.136.474	(20.792.904)
I	Thu nhập lãi thuần	10.681.766	140.104	81.543	50.680	-	10.954.093
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.130.069	3.876	80.933	124.971	(89.311)	2.250.538
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(828.777)	(175)	(33.935)	-	948	(861.939)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.301.292	3.701	46.998	124.971	(88.363)	1.388.599
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.488.308	(553)	-	(4)	-	1.487.751
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	75.968	-	774	-	-	76.742
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	226.679	-	(19.048)	-	-	207.631
5	Thu nhập hoạt động khác	643.341	8.547	4.993	372	-	657.253
6	Chi phí hoạt động khác	(127.975)	(4.180)	-	-	-	(132.155)
VI	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	515.366	4.367	4.993	372	-	525.098
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	464.901	-	3.682	-	-	468.583
VIII	Chi phí hoạt động	(5.902.979)	(62.939)	(69.438)	(68.643)	88.363	(6.015.636)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8.851.301	84.680	49.504	107.376	-	9.092.861
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.314.996)	(13.968)	-	-	-	(3.328.964)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	5.536.305	70.712	49.504	107.376	-	5.763.897
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.275.618)	(17.419)	(11.479)	(32.175)	-	(1.336.691)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.275.618)	(17.419)	(11.479)	(32.175)	-	(1.336.691)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	4.260.687	53.293	38.025	75.201	-	4.427.206

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

38. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Vietcombank không nắm giữ tài sản thế chấp mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý (tiếp theo)

	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý
			Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính							
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.627.307	-	-	-	5.627.307	5.627.307
II	Tiền gửi tại NHNN	15.732.095	-	-	-	15.732.095	15.732.095
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	65.829.599	-	65.829.599	65.829.599
IV	Chứng khoán kinh doanh	521.239	-	-	-	521.239	521.239
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	241.162.675	-	241.162.675	(*)
VII	Chứng khoán đầu tư	-	4.843.173	-	73.945.195	78.788.368	80.535.120
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.324.794	-	-	2.324.794	2.287.556
X	Tài sản tài chính khác	-	-	4.304.267	-	4.304.267	(*)
		21.880.641	7.167.967	311.296.541	73.945.195	414.290.344	
Nợ phải trả tài chính							
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	58.872.785	58.872.785	58.872.785
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	284.414.568	284.414.568	(*)
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	5.461	-	-	-	5.461	5.461
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.027.567	2.027.567	(*)
VI	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	23.521.738	23.521.738	(*)
		5.461	-	-	368.836.658	368.842.119	

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập, Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) *Rủi ro tín dụng*

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	65.733.373	-	96.226	65.829.599
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	60.536.084	-	-	60.536.084
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	5.197.289	-	96.226	5.293.515
Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	203.713.566	1.324.697	36.124.412	241.162.675
Chứng khoán đầu tư – gộp	78.435.427	-	352.941	78.788.368
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	73.592.254	-	352.941	73.945.195
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.843.173	-	-	4.843.173
Tài sản Có khác	4.304.267	-	-	4.304.267
	352.186.633	1.324.697	36.573.579	390.084.909

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Triệu VNĐ
Tiền gửi	22.286.306
Giấy tờ có giá	2.032.876
Bất động sản	180.399.486
Tài sản thế chấp khác	100.659.358
	305.378.026

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phục thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu	Trong vòng	Từ 1 đến	Từ 3 đến	Từ 6 đến	Từ 1 đến	Trên	Tổng
	Triệu VNĐ	lãi suất	1 tháng	3 tháng	6 tháng	12 tháng	5 năm	5 năm	cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.627.307	-	-	-	-	-	5.627.307
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	15.732.095	-	-	-	-	15.732.095
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	58.814.482	2.476.291	4.445.100	93.726	-	65.829.599
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	11.569	-	-	-	509.670	521.239
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	11.047.920	-	79.858.583	89.718.770	46.795.394	10.484.821	3.063.400	241.162.675
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	200.000	229.440	23.054.849	14.879.327	10.743.170	3.896.827	21.298.704	78.788.368
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	3.058.026	-	-	-	-	-	3.058.026
IX	Tài sản cố định	-	3.659.582	-	-	-	-	-	3.659.582
X	Tài sản Có khác – gộp	-	5.810.418	-	-	-	-	-	5.810.418
	Tổng tài sản	11.247.920	18.384.773	177.471.578	107.074.388	61.983.664	14.475.374	24.871.774	420.189.309
Nợ phải trả									
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	43.829.180	5.050.228	6.893.684	1.099.434	2.000.259	58.872.785
II	Tiền gửi của khách hàng	-	13.965	189.246.005	45.688.668	19.287.038	25.339.478	4.203	284.414.568
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	5.461	-	-	5.461
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	14.358	239	-	12.970	-	2.027.567
VI	Các khoản nợ khác	-	9.899.714	10.500.000	5.700.000	1.350.000	-	-	27.449.714
	Tổng nợ phải trả	-	9.913.679	243.589.543	56.439.135	27.536.183	26.451.882	6.835.470	372.770.095
	Mức chênh lệch cam với lãi suất	11.247.920	8.471.094	(66.117.965)	50.635.253	34.447.481	(11.976.508)	18.036.304	47.419.214
	Lũy kế chênh lệch cam với lãi suất	11.247.920	19.719.014	(46.398.951)	4.236.302	38.683.783	26.707.275	44.743.579	47.419.214

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ

	VNĐ Triệu VNĐ	USD Triệu VNĐ	EUR Triệu VNĐ	Ngoại tệ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tài sản					
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.067.958	1.179.450	204.304	175.595	5.627.307
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7.203.569	8.528.526	-	-	15.732.095
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	7.121.280	48.438.868	3.337.157	6.932.294	65.829.599
IV Chứng khoán kinh doanh – gộp	521.239	-	-	-	521.239
VI Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	166.039.769	73.947.615	1.119.894	55.397	241.162.675
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	78.749.914	38.454	-	-	78.788.368
VII Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	3.058.026	-	-	-	3.058.026
IX Tài sản cố định	3.656.972	1.556	-	1.054	3.659.582
X Tài sản Có khác – gộp	18.697.298	292.077	(3.392.280)	(9.786.677)	5.810.418
Tổng tài sản	289.116.025	132.426.546	1.269.075	(2.622.337)	420.189.309
Nợ phải trả					
I, II Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước và tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6.174.944	47.853.278	1.759.118	3.085.445	58.872.785
III Tiền gửi của khách hàng	210.743.723	55.621.630	6.307.399	11.741.816	284.414.568
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(12.302.401)	25.756.731	(3.396.084)	(10.052.785)	5.461
VI Phát hành giấy tờ có giá	2.009.314	17.942	311	-	2.027.567
VII Các khoản nợ khác	42.091.309	(15.636.844)	37.336	957.913	27.449.714
Tổng nợ phải trả	248.716.889	113.612.737	4.708.080	5.732.389	372.770.095
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	40.399.136	18.813.809	(3.439.005)	(8.354.726)	47.419.214

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ: tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản

	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VNĐ	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VNĐ	Đến 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ	Trên 5 năm Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tài sản								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.627.307	-	-	-	-	5.627.307
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	15.732.095	-	-	-	-	15.732.095
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	58.559.005	2.104.585	923.025	4.242.984	-	65.829.599
IV Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	521.239	-	-	-	-	521.239
VI Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	6.349.626	4.698.294	20.572.768	51.455.043	93.200.622	46.756.049	18.130.273	241.162.675
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	200.000	-	23.284.289	14.879.327	14.639.996	21.298.704	4.486.052	78.788.368
VII Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	3.058.026	3.058.026
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	2.493.253	1.166.329	3.659.582
X Tài sản Có khác – gộp	-	-	77.021	5.733.397	-	-	-	5.810.418
Tổng tài sản	6.549.626	4.698.294	124.373.724	74.172.352	108.763.643	74.790.990	26.840.680	420.189.309
Nợ phải trả								
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	42.490.269	1.395.716	3.469.322	9.354.608	2.162.870	58.872.785
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	136.191.153	63.356.603	65.830.056	11.965.596	7.071.160	284.414.568
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	5.461	-	-	5.461
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	14.358	239	12.970	-	2.000.000	2.027.567
VI Các khoản nợ khác	-	-	10.539.851	15.559.863	1.350.000	-	-	27.449.714
Tổng nợ phải trả	-	-	189.235.631	80.312.421	70.667.809	21.320.204	11.234.030	372.770.095
Mức chênh thanh khoản ròng	6.549.626	4.698.294	(64.861.907)	(6.140.069)	38.095.834	53.470.786	15.606.650	47.419.214

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

39. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 08 tháng 02 năm 2013, Vietcombank đã thông báo tạm ứng cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt với tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 12%, tương đương 1.200 đồng/cổ phần. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 28 tháng 02 năm 2013 và ngày thanh toán cổ tức là ngày 28 tháng 3 năm 2013.

40. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt ngày 15 tháng 3 năm 2013.

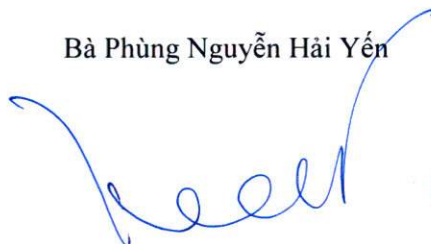
Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương



*Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán*

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc